

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4
MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

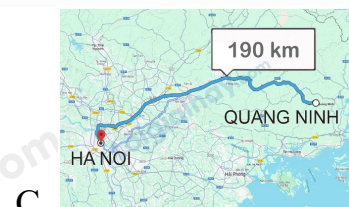
I. Listen and number.

[Tải audio tại đây](#)

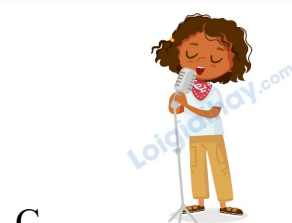
1.



2.



3.



II. Listen and choose the correct answer.

[Tải bài nghe tại đây](#)

1. What are they going to do next weekend?

A. Have a camping trip.

B. Have a boat trip.

C. Have a fishing trip.

2. Where are they going to visit?

A. Ba Vi.

B. Tam Dao.

C. Cuc Phuong.

3. What activities are they going to do?

A. Hiking, swimming, and having a campfire.

B. Hiking, playing games, and having a campfire.

C. Hiking, fishing, and having a campfire.

4. What is NOT on the list of things to bring?

A. Sleeping bags.

B. Hats.

C. Warm clothes.

5. Which of the following is NOT true?

A. The school will send a detailed note to students' parents after the trip.

B. Parents must sign a paper to allow their children to go on the trip.

C. The teacher reminds her students what they need to prepare for the trip.

III. Choose the correct answers.

1. Where do you want _____?

A. visit

B. to visit

C. visiting

2. She goes to school _____ foot every day.

A. by

B. on

C. in

3. _____ the weather in winter?

A. How's

B. What's

C. When's

4. Where are you _____ visit this summer?

A. go to

B. going

C. going to

5. How does she cook? – She cooks really _____. Chicken is very tasty.

A. well

B. good

C. hard

IV. Read and choose True or False for each statement.

My name is Jenny. These are my friends Ben and Tony. Next week, we will have a birthday party at my house. It will be exciting because many friends will come, and we will have lots

of delicious food. We will eat burgers and drink apple juice. Because it will be cold, we will wear jumpers and trousers to stay warm. After the party, we want to visit Ha Noi Opera House. It is a beautiful and famous place in the city, and we can get there by taxi and come back by bus. I am very excited because I have never been there before.

1. Ben and Tony are Jenny's friends.
2. They will eat burgers and drink apple juice at the party.
3. It will be warm next week.
4. Ha Noi Opera House is a beautiful and famous place in the city.
5. They can get to Ha Noi Opera House by bus.

V. Make correct sentence, using the clues given.

1. I / going / visit / aquarium / my classmate / this weekend.

2. main / character / story / ant / grasshopper.

3. My brother / like / wear / jeans / T-shirt / spring.

4. It / about / 100 kilometres / from / Ha Noi / Hai Phong.

5. I / think / they / beautiful / kind / .

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and number.**Phương pháp giải:**

- Quan sát các bức tranh để nắm được nội dung của chúng.
- Nghe kĩ audio để nắm được thứ tự của các thông tin.
- Sắp xếp các phương án theo đúng thứ tự.

Bài nghe:

1.

Number 1: I'm going to grow vegetables at an eco-farm this summer.

Number 2: My brother is going to join a music club this summer.

Number 3: I'm going to visit Dam Sen Aquarium in July.

2.

Number 1: It's about 100 kilometres from Ha Noi to Hai Phong.

Number 2: It's about 190 kilometres from Quang Ninh to Ha Noi.

Number 3: It's about 80 kilometres from Hai Duong to Quang Ninh.

3.

Number 1: sing.

Number 2: dance.

Number 3: eat.

Tạm dịch:

1.

Số 1: Mình sẽ trồng rau ở một trang trại sinh thái vào mùa hè này.

Số 2: Anh trai mình sẽ tham gia một câu lạc bộ âm nhạc vào mùa hè này

Số 3: Mình sẽ đi thăm Thủy cung Đầm Sen vào tháng Bảy.

2.

Số 1: Từ Hà Nội đến Hải Phòng khoảng 100 km.

Số 2: Từ Quảng Ninh đến Hà Nội khoảng 190 km.

Số 3: Từ Hải Dương đến Quảng Ninh khoảng 80 km.

3.

Số 1: Hát.

Số 2: Nhảy.

Số 3: Ăn.

Lời giải chi tiết:

1.

A. 3	B. 1	C. 2
------	------	------

2.

A. 3	B. 1	C. 2
------	------	------

3.

A. 2	B. 3	C. 1
------	------	------

II. Listen and choose the correct answer.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu đề bài cho, gạch chân các từ khoá, xác định sự khác nhau giữa các phương án.
- Nghe và để ý đến những từ khoá.
- Xác định đáp án đúng cho từng câu hỏi.

Bài nghe:

Hello, class! I'm excited to tell you about our camping trip to Ba Vi camping site next weekend! We're going to do lots of fun activities, like hiking, playing games, and enjoying a campfire at night. Remember to bring a warm sleeping bag, a flashlight, comfortable clothes, a hat, and sunscreen. I'll send a note to your parents with all the details, so please make sure to get their permission before the trip. Let's get ready for an adventure and make some great memories together!

Tạm dịch:

Chào cả lớp! Cô rất hào hứng khi thông báo với các em về chuyến cắm trại tại khu cắm trại Ba Vì vào cuối tuần sau! Chúng ta sẽ tham gia rất nhiều hoạt động thú vị như đi bộ đường dài, chơi trò chơi và thưởng thức lửa trại vào buổi tối. Hãy nhớ mang theo túi ngủ ấm, đèn pin, quần áo thoải mái, mũ và kem chống nắng nhé. Cô sẽ gửi một tờ thông báo đến phụ huynh với đầy đủ thông tin, vì vậy các em nhớ xin phép ba mẹ trước khi tham gia chuyến đi. Hãy cùng chuẩn bị cho một cuộc phiêu lưu và tạo nên những kỷ niệm thật tuyệt vời cùng nhau nhé!

Lời giải chi tiết:

1. What are they going to do next weekend?

(Họ sẽ làm gì vào cuối tuần sau?)

A. Have a camping trip.

(Đi cắm trại.)

B. Have a boat trip.

(Đi thuyền)

C. Have a fishing trip.

(Đi câu cá.)

Thông tin: I'm excited to tell you about our camping trip to Ba Vi camping site next weekend!

(Cô rất hào hứng khi thông báo với các em về chuyến cắm trại tại khu cắm trại Ba Vi vào cuối tuần sau!)

Chọn A

2. Where are they going to visit?

(Họ sẽ đi tham quan ở đâu?)

A. Ba Vi.

(Ba Vi.)

B. Tam Dao.

(Tam Đảo.)

C. Cuc Phuong.

(Cúc Phương.)

Thông tin: I'm excited to tell you about our camping trip to Ba Vi camping site next weekend!

(Cô rất hào hứng khi thông báo với các em về chuyến cắm trại tại khu cắm trại Ba Vi vào cuối tuần sau!)

Chọn A

3. What activities are they going to do?

(Họ sẽ tham gia những hoạt động gì?)

A. Hiking, swimming, and having a campfire.

(Đi bộ đường dài, bơi lội và đốt lửa trại.)

B. Hiking, playing games, and having a campfire.

(Đi bộ đường dài, chơi trò chơi và đốt lửa trại.)

C. Hiking, fishing, and having a campfire.

(Đi bộ đường dài, câu cá và đốt lửa trại.)

Thông tin: We're going to do lots of fun activities, like hiking, playing games, and enjoying a campfire at night.

(Chúng ta sẽ tham gia rất nhiều hoạt động thú vị như đi bộ đường dài, chơi trò chơi và thưởng thức lửa trại vào buổi tối.)

Chọn B

4. What is NOT on the list of things to bring?

(Điều gì KHÔNG có trong danh sách những thứ cần mang theo?)

A. Sleeping bags.

(Túi ngủ.)

B. Hats.

(Mũ.)

C. Warm clothes.

(Quần áo ấm.)

Thông tin: Remember to bring a warm sleeping bag, a flashlight, comfortable clothes, a hat, and sunscreen.

(Hãy nhớ mang theo túi ngủ ấm, đèn pin, quần áo thoải mái, mũ và kem chống nắng nhé.)

Chọn C

5. Which of the following is NOT true?

(Câu nào sau đây là KHÔNG đúng?)

A. The school will send a detailed note to students' parents after the trip. => Đúng

(Trường sẽ gửi một thông báo chi tiết cho phụ huynh sau chuyến đi.)

Thông tin: I'll send a note to your parents with all the details

(Cô sẽ gửi một tờ thông báo đến phụ huynh với đầy đủ thông tin)

B. Parents must sign a paper to allow their children to go on the trip. => Không có thông tin

(Phụ huynh phải ký giấy cho phép con mình tham gia chuyến đi.)

C. The teacher reminds her students what they need to prepare for the trip. => Đúng

(Cô giáo nhắc học sinh những thứ cần chuẩn bị cho chuyến đi.)

Thông tin: Remember to bring a warm sleeping bag, a flashlight, comfortable clothes, a hat, and sunscreen.

(Hãy nhớ mang theo túi ngủ ấm, đèn pin, quần áo thoải mái, mũ và kem chống nắng nhé.)

Chọn B

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

Dựa vào “want” để xác định được dạng động từ cần điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc “want + to V” mang nghĩa “muốn làm gì”.

Câu hoàn chỉnh: Where do you want to visit?

(Bạn muốn đến thăm nơi nào?)

Chọn B

2.

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa câu để nắm được ngữ cảnh:

She goes to school _____ foot every day.

(Cô ấy đi _____ đến trường hằng ngày.)

- Dựa vào “foot” để xác định giới từ thích hợp điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm “go (to somewhere) on foot” có nghĩa “đi bộ (đến đâu đó)”.

Câu hoàn chỉnh: She goes to school **on** foot every day.

(Cô ấy đi bộ đến trường hằng ngày.)

Chọn B

3.

Phương pháp giải:

Dựa vào “weather” để xác định từ để hỏi phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. How’s: như thế nào => hợp lí khi dùng để hỏi về thời tiết.

Ngoài ra ta có cấu trúc dùng để hỏi về thời tiết như sau:

How + to be + the weather (+ khoảng thời gian cụ thể, địa điểm,...).

B. What’s: cái gì => không hợp lí

C. When’s: khi nào => không hợp lí

Câu hoàn chỉnh: **How's** the weather in winter?

(Thời tiết vào mùa đông như thế nào?)

Chọn A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào “are” và “this summer” để xác định được thì của câu này.

Lời giải chi tiết:

Dựa vào “are” và “this summer”, nhận thấy đây là một câu hỏi Wh ở thì tương lai gần với “going to”. Ta có cấu trúc:

WH + are + chủ ngữ số nhiều + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Where are you **going to** visit this summer?

(Bạn sẽ đi thăm nơi nào vào mùa hè này?)

Chọn C

5.

Phương pháp giải:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

How does she cook? – She cooks really _____. Chicken is very tasty.

(Cô ấy nấu ăn như thế nào? – Cô ấy nấu ăn rất _____. Món gà rất ngon.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để xác định được loại từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính, vậy nên đây phải là một trạng từ bổ nghĩa cho động từ chính này.

A. well (adv): đúng, tốt, hay => hợp lí cả về mặt từ vựng và ngữ pháp

B. good (adj): đúng, tốt, hay => không hợp lí, vì đây là tính từ

C. hard (adv): chăm chỉ => không hợp lí về nghĩa (lưu ý, “hard” cũng có thể là một tính từ)

Câu hoàn chỉnh: How does she cook? – She cooks really **well**. Chicken is very tasty.

(Cô ấy nấu ăn như thế nào? – Cô ấy nấu ăn rất giỏi. Món gà rất ngon.)

Chọn A

IV. Read and choose True or False for each statement.

Bài đọc:

My name is Jenny. These are my friends Ben and Tony. Next week, we will have a birthday party at my house. It will be exciting because many friends will come, and we will have lots of delicious food. We will eat burgers and drink apple juice. Because it will be cold, we will wear jumpers and trousers to stay warm. After the party, we want to visit Ha Noi Opera House. It is a beautiful and famous place in the city, and we can get there by taxi and come back by bus. I am very excited because I have never been there before.

Tạm dịch:

Tên mình là Jenny. Đây là những người bạn của mình – Ben và Tony. Tuần sau, chúng mình sẽ tổ chức một bữa tiệc sinh nhật tại nhà mình. Nó sẽ rất thú vị vì sẽ có nhiều bạn đến, và chúng mình sẽ có rất nhiều món ăn ngon. Chúng mình sẽ ăn bánh mì kẹp thịt và uống nước táo. Vì trời sẽ lạnh nên chúng mình sẽ mặc áo len và quần dài để giữ ấm. Sau bữa tiệc, chúng mình muốn đi thăm Nhà hát Lớn Hà Nội. Đó là một nơi đẹp và nổi tiếng trong thành phố. Chúng mình có thể đi taxi đến đó và về bằng xe buýt. Mình rất háo hức vì mình chưa từng đến đó bao giờ.

Phương pháp chung:

- Đọc các câu hỏi và phương án, gạch chân các từ khoá.
- Đọc kĩ bài đọc, chú ý đến những ý được gạch chân.
- Chọn True or False cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Ben and Tony are Jenny's friends.

(Ban và Tony là bạn của Jenny.)

Thông tin: My name is Jenny. These are my friends Ben and Tony.

(Tên mình là Jenny. Đây là những người bạn của mình – Ben và Tony.)

Chọn True

2. They will eat burgers and drink apple juice at the party.

(Họ sẽ ăn bánh mì kẹp thịt và uống nước ép táo ở bữa tiệc.)

Thông tin: We will eat burgers and drink apple juice.

(Chúng mình sẽ ăn bánh mì kẹp thịt và uống nước táo.)

Chọn True

3. It will be warm next week.

(Tuần sau thời tiết sẽ ấm lên.)

Thông tin: Because it will be cold, we will wear jumpers and trousers to stay warm.

(Vì trời sẽ lạnh nên chúng mình sẽ mặc áo len và quần dài để giữ ấm.)

Chọn False

4. Ha Noi Opera House is a beautiful and famous place in the city.

(Nhà hát lớn Hà Nội là một địa điểm đẹp và nổi tiếng trong thành phố.)

Thông tin: After the party, we want to visit Ha Noi Opera House. It is a beautiful and famous place in the city

(Sau bữa tiệc, chúng mình muốn đi thăm Nhà hát Lớn Hà Nội. Đó là một nơi đẹp và nổi tiếng trong thành phố)

Chọn True

5. They can get to Ha Noi Opera House by bus.

(Họ có thể đến Nhà hát lớn Hà Nội bằng xe buýt.)

Thông tin: It is a beautiful and famous place in the city, and we can get there by taxi and come back by bus.

(Đó là một nơi đẹp và nổi tiếng trong thành phố, chúng mình có thể đi taxi đến đó và về bằng xe buýt.)

Chọn False

V. Make correct sentences, using the clues given.

Phương pháp giải:

- Đọc và dịch những từ/cụm từ được cung cấp, xác định chức năng và vị trí của chúng ở trong câu.
- Áp dụng các cấu trúc câu đã học, sử dụng những từ/cụm từ đã cho để tạo thành những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. I / going / visit / aquarium / my classmate / this weekend.

Dựa vào “going” và “this weekend” để xác định được đây là câu khẳng định ở thì tương lai gần.

Ta có cấu trúc: Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: I am going to visit the aquarium with my classmate this weekend.

(Tôi sẽ đến thăm thủy cung với bạn cùng lớp của tôi vào cuối tuần này.)

2. main / character / story / ant / grasshopper.

Nhận thấy “ant” và “grasshopper” là số nhiều, vậy nên chue ngữ của câu này phải là danh từ số nhiều, và động từ to be tương ứng phải là “are”.

Ta có cấu trúc: Chủ ngữ số nhiều + are + danh từ số nhiều.

Câu hoàn chỉnh: The main characters in the story are the ant and the grasshopper.

(Những nhân vật chính trong câu chuyện là con kiến và con dế.)

3. My brother / like / wear / jeans / T-shirt / spring.

- like + V-ing: thích làm gì

- “My brother” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, vậy nên động từ chính trong câu này phải là động từ được chia.

Câu hoàn chỉnh: My brother likes wearing jeans and a T-shirt in spring.

(Anh trai tôi thích mặc quần jeans và áo thun vào mùa xuân.)

4. It / about / 100 kilometres / from / Ha Noi / Hai Phong.

Ta có cấu trúc nói về khoảng cách giữa 2 địa điểm:

It's (+ about) + khoảng cách + from + địa điểm 1 + to + địa điểm 2.

Câu hoàn chỉnh: It is about 100 kilometres from Ha Noi to Hai Phong.

(Từ Hà Nội đến Hải Phòng dài khoảng 100 km.)

5. I / think / they / beautiful / kind / .

Sau “I think” là một mệnh đề, được dùng để bày ro suy nghĩ.

Câu hoàn chỉnh: I think they are beautiful and kind.

(Tôi nghĩ họ rất xinh đẹp và tốt bụng.)